

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 102 /QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 22 tháng 3 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt báo cáo sơ kết giữa kỳ, điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm giai đoạn 2021-2025 và phê duyệt kế hoạch phát triển nhà ở năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

Căn cứ Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ sửa đổi một số nội dung của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 1589/QĐ-TTg ngày 08/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 728/QĐ-TTg ngày 20/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Bắc Ninh đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 338/QĐ-TTg ngày 03/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030”;

Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/9/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 và Thông tư số 02/2016/TT-BXD ngày 15/02/2016;

Căn cứ Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 26/9/2020 của Đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Kết luận số 909-KL/TU ngày 01/11/2023 về kết quả sơ kết giữa nhiệm kỳ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025; phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp giai đoạn 2023 - 2025;



*Căn cứ Nghị quyết số 237/NQ-UBND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế xã hội năm 2024;*

*Căn cứ Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 548/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 và số 214/QĐ-UBND ngày 30/5/2023 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch phát triển nhà ở năm 2021, 2022, 2023 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;*

*Căn cứ Kết luận Phiên họp thường kỳ UBND tỉnh tháng 02 năm 2024 tại Thông báo số 19/TB-UBND ngày 27/02/2024;*

*Xét đề nghị tại Tờ trình số 518/TTr-SXD ngày 20/3/2024 (hoàn thiện sau khi tiếp thu ý kiến tại phiên họp thường kỳ UBND tỉnh) của Sở Xây dựng về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm giai đoạn 2021-2025 và phê duyệt kế hoạch phát triển nhà ở năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Phê duyệt báo cáo sơ kết giữa kỳ, điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm giai đoạn 2021-2025 và phê duyệt kế hoạch phát triển nhà ở năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh với nội dung như sau:

### **I. NGUYÊN TẮC, MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

#### **1. Nguyên tắc**

Việc sơ kết giữa kỳ, điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm giai đoạn 2021-2025 và phê duyệt kế hoạch phát triển nhà ở năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh phải đảm bảo bám sát với tình hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh giai đoạn 2021-2023 và định hướng phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2024-2025 theo Kết luận số 909-KL/TU ngày 01/11/2023 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về kết quả sơ kết giữa nhiệm kỳ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025; phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp giai đoạn 2023 – 2025 và Nghị quyết số 237/NQ-UBND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế xã hội năm 2024.

#### **2. Mục đích**

a) Việc sơ kết giữa kỳ kết quả thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 nhằm mục đích đánh giá việc thực hiện chương trình, kế hoạch và điều chỉnh những nội dung, chỉ tiêu chưa phù hợp với tình hình thực tế.

b) Việc điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm giai đoạn 2021-2025 và phê duyệt kế hoạch phát triển nhà ở năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh nhằm:

- Cụ thể hóa các mục tiêu phát triển nhà ở theo Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; các mục tiêu phát triển trong lĩnh vực nhà ở theo quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và

quy hoạch chung đô thị Bắc Ninh đến năm 2045; Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 và Kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm được phê duyệt đối với các loại hình phát triển nhà ở; tạo điều kiện để các ngành, các cấp phối hợp triển khai thực hiện tốt việc phát triển nhà ở bền vững trong thời gian tới.

- Xác định rõ mục tiêu, phân định rõ trách nhiệm để phát triển nhà ở xã hội đến năm 2025 để đạt chỉ tiêu theo Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 338/QĐ-TTg ngày 03/4/2023.

- Xác định quy mô dự án phát triển nhà ở trong giai đoạn triển khai kế hoạch; tránh tình trạng dư thừa, phát triển mất cân bằng giữa các loại hình nhà ở.

- Góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, phát triển nhà ở khu vực đô thị văn minh, hiện đại; phát triển nhà ở khu vực nông thôn đồng bộ và phù hợp với mục tiêu của chương trình nông thôn mới, từng bước cải thiện chất lượng nhà ở cho người dân; nâng cao công tác chỉnh trang đô thị, xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh, đồng bộ với sự phát triển của chung của tỉnh.

### **3. Yêu cầu**

a) Việc sơ kết giữa kỳ kết quả thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 phải đảm bảo đánh giá đúng tình hình thực tế trong phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh; từ đó xác định những nội dung, chỉ tiêu chưa phù hợp với tình hình thực tế.

b) Việc điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm giai đoạn 2021-2025 và phê duyệt kế hoạch phát triển nhà ở năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh phải đảm bảo:

- Phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030.

- Phù hợp với Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 được phê duyệt tại Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ;

- Phù hợp với Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030” được phê duyệt tại Quyết định số 338/QĐ-TTg ngày 03/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ;

- Phù hợp với Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 được phê duyệt Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của UBND tỉnh; tuân thủ pháp luật về nhà ở;

## **II. NỘI DUNG CỤ THỂ**

### **1. Sơ kết giữa kỳ việc thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025**

#### **1.1. Đánh giá chung**

Trong giai đoạn 2021-2023, tình hình thế giới biến động nhanh, phức tạp,

chưa có tiền lệ; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt; xung đột Nga - Ukraine kéo dài; lạm phát thế giới tăng cao, xu hướng tăng lãi suất, thắt chặt chính sách tiền tệ, tài khóa và hậu quả của đại dịch COVID-19 dẫn đến suy giảm tăng trưởng kinh tế toàn cầu; rủi ro tài chính, tiền tệ, mất an ninh năng lượng, lương thực đang hiện hữu,...

Ở trong nước, áp lực lạm phát tăng cao; giá xăng dầu, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, kinh doanh, xây dựng và đời sống biến động mạnh, ảnh hưởng lớn đến nhiều ngành, lĩnh vực; dịch bệnh, thiên tai diễn biến phức tạp gây nhiều thiệt hại cho sản xuất kinh doanh và đời sống của nhân dân. Bắc Ninh là tỉnh có hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, đã và đang chịu nhiều tác động tiêu cực từ bên ngoài. Bên cạnh đó, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật còn có sự chồng chéo, chưa thống nhất, chưa đồng bộ, chưa rõ ràng trong một số lĩnh vực như đấu giá quyền sử dụng đất; đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; các quy định liên quan đến quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị,...

Những khó khăn đó đã ảnh hưởng lớn đến việc triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2025. Trong thời gian tới, dự báo tình hình thế giới vẫn tiếp tục biến động nhanh, phức tạp, khó lường, tác động, ảnh hưởng đến hầu hết các quốc gia, khu vực trên phạm vi toàn cầu. Ở trong nước, mặc dù đã có những điểm sáng trong phát triển kinh tế, tuy nhiên vẫn tồn tại nhiều khó khăn, thách thức.

Đối với tỉnh Bắc Ninh, trong cơ cấu kinh tế, lĩnh vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) chiếm tỷ trọng cao trong sản xuất công nghiệp, chịu tác động trực tiếp của tình hình thế giới và khu vực, dẫn tới suy giảm mạnh trong năm 2023 và tiếp tục ảnh hưởng sâu rộng trong những năm tiếp theo, quy mô nền kinh tế nội địa còn ở mức thấp và có đà suy giảm mạnh; nguồn thu địa phương (nhất là nguồn thu từ đất đai) ngày càng khó khăn; những tồn tại, vướng mắc xử lý sau thanh tra, kiểm tra,... là những thách thức, khó khăn cho thực hiện hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ từ nay đến cuối nhiệm kỳ năm 2025.

Trước những khó khăn, thách thức, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân tỉnh Bắc Ninh xác định tiếp tục phát huy tinh thần đoàn kết, trách nhiệm, nỗ lực; chủ động tự soi, tự sửa, kịp thời khắc phục các tồn tại, hạn chế, điểm nghẽn, phấn đấu cao nhất hoàn thành phương hướng và các mục tiêu của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX đề ra.

Trong lĩnh vực nhà ở, trong 02 năm cuối của giai đoạn 2021-2025, Bắc Ninh tiếp tục thực hiện hiệu quả chương trình phát triển nhà ở; đẩy mạnh phát triển các tòa nhà hỗn hợp, tòa nhà chung cư, tạo bộ mặt kiến trúc đô thị khang trang, hiện đại, cao tầng; đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội, đặc biệt là nhà ở công nhân với đầy đủ các thiết chế văn hóa, thể thao, khu vui chơi giải trí, trường học, cơ sở y tế, các khu thương mại, dịch vụ, đáp ứng yêu cầu về nhà ở cho các đối tượng người thu nhập thấp, công nhân các khu công nghiệp theo phương hướng được đề ra tại Đại hội XX.

## 1.2. Sơ kết về việc thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở

### 1.2.1. Đánh giá về việc thực hiện chương trình, kế hoạch nhà ở

Chương trình phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm

2030 và Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 được xây dựng với kịch bản phát triển trong những năm đầu thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh lần thứ XX và Nghị quyết của HĐND tỉnh về Kế hoạch phát triển 5 năm giai đoạn 2021-2025.

Theo Chương trình phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025, diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng trưởng trung bình đạt  $1,01 \text{ m}^2/\text{người/năm}$ , chủ yếu tập trung ở khu vực phát triển nhà ở theo dự án. Tuy nhiên, cùng với khó khăn chung của tỉnh trong giai đoạn 2021-2023, việc phát triển nhà ở gặp nhiều khó khăn, không có dự án phát triển mới, người dân có xu hướng tự cải tạo, xây dựng nhà ở trên đất ở có sẵn, dẫn đến mất cân bằng trong tỷ lệ phát triển nhà ở.

#### 1.2.2. Đánh giá về chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân

##### a) Năm 2021-2022:

- Theo kế hoạch năm 2022 đạt  $37,01 \text{ m}^2/\text{người}$ ;
- Thực tế năm 2022 đạt  $37,02 \text{ m}^2/\text{người}$ ;

Đánh giá: Chỉ tiêu về diện tích nhà ở bình quân đạt mục tiêu đã đề ra<sup>1</sup>.

##### b) Năm 2023:

- Theo kế hoạch:  $38,15 \text{ m}^2/\text{người}$ ;
- Thực tế đạt được:  $37,69 \text{ m}^2/\text{người}$ ;

Đánh giá: Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân không đạt mục tiêu đề ra<sup>2</sup>.

#### 1.2.3. Nhà ở theo chương trình mục tiêu

##### a) Hỗ trợ về nhà ở cho hộ gia đình người có công với cách mạng:

Trong giai đoạn 2021-2023, toàn tỉnh đã hoàn thành việc hỗ trợ cho 318 hộ (218 hộ xây mới và 100 hộ sửa chữa), lũy kế đạt 17,1% kế hoạch (kế hoạch giai đoạn 2021-2025 hỗ trợ cho 1.865 hộ) với tổng kinh phí hỗ trợ là 19,26 tỷ đồng từ ngân sách tỉnh, trong đó:

- Năm 2021: Đã hoàn thành việc hỗ trợ cho 318 hộ (218 hộ xây mới và 100 hộ sửa chữa) với tổng kinh phí hỗ trợ là 19,26 tỷ đồng từ ngân sách tỉnh.

- Năm 2022 và 2023: Chương trình hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng có khó khăn về nhà ở theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng ngày 09/12/2020 chưa thực hiện được do Thủ tướng Chính phủ chưa phê duyệt mức

---

Các năm 2021, 2022, 2023 không đánh giá được mức độ hoàn thành chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người tại khu vực đô thị và nông thôn do cơ cấu đô thị/nông thôn thay đổi:

<sup>1</sup> Năm 2021 có 5 phường thuộc thành phố Từ Sơn được thành lập trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số của 5 xã.

<sup>2</sup> Năm 2023 có 10 phường thuộc thị xã Quế Võ được thành lập trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số của 10 xã; 9 phường thuộc thị xã Thuận Thành được thành lập trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số của 9 xã.

hỗ trợ theo quy định tại Điều 102 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

Đánh giá: Chỉ tiêu về hỗ trợ nhà ở cho hộ gia đình người có công với cách mạng không đạt kế hoạch, do có sự điều chỉnh trong Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng nhưng chưa có chính sách hỗ trợ cụ thể.

b) Hỗ trợ về nhà ở cho hộ nghèo:

Trong giai đoạn 2021-2023, toàn tỉnh đã hoàn thành việc hỗ trợ cho 387 hộ, lũy kế đạt 47,2% kế hoạch (kế hoạch giai đoạn 2021-2025 hỗ trợ cho 820 hộ) với tổng kinh phí hỗ trợ là 26,16 tỷ đồng, trong đó:

- Năm 2021 và năm 2022: Đã hoàn thành việc hỗ trợ cho 257 hộ với tổng kinh phí hỗ trợ là 16,71 tỷ đồng từ ngân sách tỉnh, quỹ Vĩ người nghèo và vốn vay từ ngân hàng chính sách xã hội.

- Năm 2023: Đã hoàn thành việc hỗ trợ cho 130 hộ với tổng kinh phí hỗ trợ là 8,45 tỷ đồng từ quỹ Vĩ người nghèo 03 cấp.

Đánh giá: Trong giai đoạn 2021-2023, công tác giảm nghèo trên địa bàn tỉnh vượt mục tiêu Đại hội XX (kế hoạch đến 2025 tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 1% theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều - cuối năm 2023 tỷ lệ hộ nghèo đã đạt 0,84%), do vậy mặc dù tổng số lượng hộ nghèo được hỗ trợ chưa đạt chỉ tiêu theo kế hoạch, tuy nhiên tỷ lệ hộ nghèo được hỗ trợ về nhà ở trên tổng số hộ nghèo toàn tỉnh dự báo vẫn đạt chỉ tiêu theo kế hoạch đã đề ra.

1.2.4. Nhà ở do người dân tự xây dựng:

Trong giai đoạn 2021-2023, tổng diện tích nhà ở do người dân tự xây dựng trên địa bàn toàn tỉnh đạt 2.300.190 m<sup>2</sup> sàn, lũy kế đạt 335,1% kế hoạch (kế hoạch giai đoạn 2021-2025 hoàn thành 686.383 m<sup>2</sup> sàn), trong đó:

- Năm 2021 và năm 2022: Hoàn thành xây dựng 1.611.450 m<sup>2</sup> sàn nhà ở.

- Năm 2023: Hoàn thành xây dựng 688.740 m<sup>2</sup> sàn nhà ở.

Đánh giá: Chỉ tiêu về tổng diện tích về nhà ở do người dân tự xây dựng vượt kế hoạch đã đề ra, do đặc điểm về điều kiện kinh tế trong giai đoạn 2021-2023 nên người dân có xu thế tự cải tạo nhà ở sẵn có thay vì dịch chuyển chỗ ở.

1.2.5. Nhà ở xã hội:

Trong giai đoạn 2021-2023, tổng diện tích nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh được nghiệm thu hoàn thành và đưa vào sử dụng 505.801 m<sup>2</sup> sàn, lũy kế đạt 23,4% kế hoạch (kế hoạch giai đoạn 2021-2025 hoàn thành 2.165.214 m<sup>2</sup> sàn):

a) Phát triển dự án mới: Trong giai đoạn 2021-2023, UBND tỉnh đã phê duyệt chủ trương đầu tư điều chỉnh cho 01 dự án để tiếp tục triển khai theo dự án đã được duyệt, tuy nhiên dự án này đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

b) Phát triển diện tích sàn tại các dự án đã có:

- Năm 2021 và năm 2022: Được nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng 96.551 m<sup>2</sup> sàn nhà ở xã hội tại các dự án đã có.

- Năm 2023: Được nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng 409.250 m<sup>2</sup> sàn nhà ở tại các dự án đã có.

Đánh giá: Trong giai đoạn 2021-2023 không có dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư, diện tích nhà ở xã hội tăng lên do hoàn thiện tại các dự án đã có, do vậy chỉ tiêu về phát triển nhà ở xã hội chưa đạt kế hoạch.

#### 1.2.6. Nhà ở công vụ, nhà ở tái định cư, cải tạo chung cư cũ

a) Nhà ở công vụ: Trên địa bàn tỉnh không có nhu cầu phát triển các loại hình nhà ở này do không có đối tượng có nhu cầu được hưởng chính sách về nhà ở công vụ.

b) Nhà ở tái định cư: Trên địa bàn tỉnh chỉ thực hiện việc giao đất ở tái định cư theo quy định tại Khoản 4 Điều 36 Luật Nhà ở; không có hình thức tái định cư theo các Khoản 1, 2, 3 Điều 36 Luật Nhà ở.

c) Cải tạo chung cư cũ: Trên địa bàn tỉnh không có nhà chung cư thuộc trường hợp phá dỡ để cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư theo quy định tại Điều 110 Luật Nhà ở.

#### 1.2.7. Nhà ở thương mại:

Trong giai đoạn 2021-2023, tổng diện tích nhà ở thương mại trên địa bàn tỉnh hoàn thành 5.367.110 m<sup>2</sup> sàn, lũy kế đạt 35,9% kế hoạch (kế hoạch giai đoạn 2021-2025 hoàn thành 14.934.149 m<sup>2</sup> sàn), trong đó:

a) Phát triển dự án mới: Trong giai đoạn 2021-2023, UBND tỉnh đã phê duyệt chủ trương đầu tư cho 08 dự án mới (gồm 04 dự án đối ứng cho dự án BT và 04 dự án đấu giá quyền sử dụng đất), tuy nhiên các dự án này chưa triển khai thực hiện.

b) Phát triển diện tích sàn tại các dự án đã có (cơ bản hoàn thành ở mức độ xây thô và hoàn thiện mặt ngoài với các dự án phải xây nhà để bán):

- Năm 2021 và năm 2022: Hoàn thành 3.760.050 m<sup>2</sup> sàn nhà ở tại các dự án đã có.

- Năm 2023: Hoàn thành 1.607.060 m<sup>2</sup> sàn nhà ở tại các dự án đã có.

Đánh giá: Trong giai đoạn 2021-2023 không có dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư, diện tích nhà ở tăng lên do hoàn thiện tại các dự án đã có, do vậy chỉ tiêu về phát triển nhà ở thương mại chưa đạt kế hoạch.

1.3. Đánh giá về kết quả thực hiện các chỉ tiêu cụ thể theo phụ lục 01 kèm theo Quyết định này.

## 2. Điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm giai đoạn 2021-2025

Mặc dù việc triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX và các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội trong điều kiện gặp nhiều khó khăn nhất kể từ khi tái lập tỉnh đến nay, tuy nhiên tỉnh Bắc Ninh vẫn phân đấu giữ nguyên các mục tiêu phát triển theo đúng tinh thần của Kết luận số 909-KL/TU ngày 01/11/2023 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về kết quả sơ kết giữa nhiệm kỳ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025.

Chỉ tiêu phát triển nhà ở cụ thể theo Phụ lục 02 của Quyết định này. Các dự án phát triển mới trong năm 2024 phải xác định tiến độ hoàn thành theo quy định của

pháp luật về đất đai, đầu tư, xây dựng; được phân bổ một phần diện tích hoàn thành trong năm 2024 và các năm tiếp theo tuân thủ tiến độ hoàn thành được phê duyệt.

2.1. Điều chỉnh, bổ sung nguyên tắc xác định chỉ tiêu phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025:

a) Ưu tiên phát triển nhà ở theo các dự án trọng điểm, tạo động lực (dự án đổi ứng BT; khu đô thị mới, khu nhà ở đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư): Căn cứ theo quy hoạch được duyệt; dự báo dân số theo quy hoạch.

b) Phát triển dự án phát triển nhà ở xã hội: Căn cứ đề xuất của các địa phương để thực hiện Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030” theo Quyết định số 338/QĐ-TTg.

c) Phát triển dự án khác của các địa phương:

- Căn cứ vào tình hình thực tế, UBND cấp huyện có thể cân đối để phân bổ chỉ tiêu phát triển nhà ở của các địa phương (cấp xã) trên cơ sở không vượt quá tổng chỉ tiêu phát triển nhà ở của cấp huyện được phê duyệt.

- Trên cơ sở tình hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và đề xuất của UBND cấp huyện, Sở Xây dựng báo cáo UBND tỉnh quyết định việc cân đối điều chỉnh chỉ tiêu phát triển của các địa phương (cấp huyện) trên cơ sở không vượt quá tổng chỉ tiêu phát triển nhà ở toàn tỉnh được phê duyệt.

2.2. Chỉ tiêu chung về diện tích nhà ở đến năm 2025:

- Diện tích nhà ở bình quân đầu người giữ nguyên theo kế hoạch đã được phê duyệt: 40,08 m<sup>2</sup>/người;

- Tỷ lệ nhà ở kiên cố: 93,80% (phần đầu đến 2030 đạt 95% - theo mục tiêu đề ra tại Quy hoạch tỉnh được phê duyệt).

- Tổng diện tích sàn nhà ở tăng thêm trong giai đoạn 05 năm (2021-2025) phần đầu giữ nguyên chỉ tiêu theo kế hoạch đã được phê duyệt là khoảng 25.341.305 m<sup>2</sup>.

2.3. Các chỉ tiêu cụ thể đến năm 2025:

Giai đoạn 2021-2025 giữ nguyên chỉ tiêu tổng diện tích nhà ở phát triển mới theo kế hoạch được duyệt là khoảng **25.341.305 m<sup>2</sup>** sàn, bao gồm:

a) Nhà ở theo chương trình mục tiêu:

- Hỗ trợ về nhà ở cho hộ gia đình người có công với cách mạng: Dự kiến hỗ trợ cho khoảng 1.547 hộ (sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt mức hỗ trợ theo quy định tại Điều 102 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP).

- Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo: Dự kiến hỗ trợ cho khoảng 433 hộ.

b) Nhà ở do người dân tự xây dựng: Phát triển thêm khoảng 1.408.744 m<sup>2</sup> sàn.

c) Nhà ở xã hội: Phát triển thêm khoảng 1.659.413 m<sup>2</sup> sàn nhà ở.

d) Nhà ở công vụ, nhà ở tái định cư: Không có.

đ) Cải tạo chung cư cũ: Chưa thực hiện do không có chung cư thuộc đối tượng cải tạo, xây dựng lại theo Điều 110 Luật Nhà ở.

e) Nhà ở thương mại:

- Nhà ở do các địa phương phát triển: Phát triển mới khoảng 5.498.493 m<sup>2</sup> sàn.

- Các dự án trọng điểm, tạo động lực (dự án đối ứng BT; khu đô thị mới, khu nhà ở đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư): Phát triển mới khoảng 8.601.555 m<sup>2</sup> sàn nhà ở. Nội dung và danh mục dự kiến theo phụ lục 04 kèm theo Quyết định này.

Các chỉ tiêu phát triển nhà ở cụ thể theo các phụ lục kèm theo Quyết định này; bãi bỏ danh mục các dự án phát triển nhà ở kèm theo Quyết định số 548/QĐ-UBND và 214/QĐ-UBND.

2.4. Tổng hợp nhu cầu vốn để phát triển nhà ở: Theo phụ lục 03 kèm theo Quyết định này.

### **3. Kế hoạch phát triển nhà ở năm 2024**

3.1. Chỉ tiêu chung về diện tích nhà ở

- Diện tích nhà ở bình quân: 39,06 m<sup>2</sup>/người;
- Diện tích nhà ở tối thiểu: 8m<sup>2</sup>/người;
- Tỷ lệ nhà ở kiên cố 93,56% (phấn đấu đến 2030 đạt 95% - theo mục tiêu đề ra tại Quy hoạch tỉnh được phê duyệt).

3.2. Chỉ tiêu cụ thể về phát triển nhà ở

Năm 2024 phát triển mới khoảng **12.884.879 m<sup>2</sup>** sàn, bao gồm:

a) Nhà ở theo chương trình mục tiêu:

- Hỗ trợ về nhà ở cho hộ gia đình người có công với cách mạng: Dự kiến hỗ trợ cho 773 hộ (sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt mức hỗ trợ theo quy định tại Điều 102 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP).

- Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo: Dự kiến hỗ trợ cho khoảng 216 hộ.

b) Nhà ở do người dân tự xây dựng: Phát triển thêm khoảng 704.372 m<sup>2</sup> sàn.

c) Nhà ở xã hội: Phát triển thêm khoảng 829.707 m<sup>2</sup> sàn nhà ở.

d) Nhà ở công vụ, nhà ở tái định cư: Không có.

đ) Cải tạo chung cư cũ: Chưa thực hiện do không có chung cư thuộc đối tượng cải tạo, xây dựng lại theo Điều 110 Luật Nhà ở.

e) Nhà ở thương mại:

- Nhà ở do các địa phương phát triển: Phát triển mới khoảng 2.749.246 m<sup>2</sup> sàn.

- Các dự án trọng điểm, tạo động lực (dự án đối ứng BT; khu đô thị mới, khu nhà ở đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư): Phát triển mới khoảng 8.601.555 m<sup>2</sup> sàn nhà ở. Nội dung và danh mục dự kiến theo phụ lục 04 kèm theo Quyết định này.

g) Quỹ đất để phát triển nhà ở năm 2024 tăng thêm khoảng **9.899,47 ha**, trong đó:

- Đất cho các dự án trọng điểm, tạo động lực (dự án đối ứng BT; khu đô thị mới, khu nhà ở đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư): Khoảng **9.465,20 ha**.
- Đất để phát triển dự án phát triển nhà ở xã hội: Khoảng **172,44 ha**.
- Đất để phát triển dự án của các địa phương: Khoảng **261,83 ha**.
- Các dự án phát triển mới trong năm 2024 phải xác định tiến độ hoàn thành theo quy định của pháp luật về đất đai, đầu tư, xây dựng; được phân bổ một phần diện tích hoàn thành trong năm 2024 và các năm tiếp theo tuân thủ tiến độ hoàn thành được phê duyệt.

### **III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **1. Trách nhiệm của các sở, ngành**

##### **a) Sở Xây dựng:**

- Định kỳ tổ chức rà soát, đánh giá cụ thể về tình hình thực hiện các dự án phát triển nhà ở đang triển khai trên địa bàn; tham mưu trình UBND tỉnh điều tiết, dừng việc phát triển nhà ở tại từng khu vực cụ thể nếu phát hiện tình trạng mất cân đối cung - cầu về nhà ở cục bộ hoặc tổng thể trên địa bàn tỉnh.

- Làm đầu mối theo dõi, đôn đốc các chủ đầu tư và các sở, ngành, địa phương triển khai thực hiện kế hoạch, đặc biệt là các dự án nhà ở xã hội theo đúng tiến độ được UBND tỉnh phê duyệt, đảm bảo việc triển khai thực hiện kế hoạch đạt mục tiêu đã đề ra theo Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 338/QĐ-TTg ngày 03/4/2023.

- Chủ trì việc đánh giá thực hiện kế hoạch định kỳ hàng năm và xây dựng kế hoạch thực hiện cho năm tiếp theo; báo cáo UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh những nội dung, chỉ tiêu để phù hợp với điều kiện thực tế của các địa phương đảm bảo đúng quy định.

- Tiếp nhận các thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản do các cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp để tích hợp, cập nhật bổ sung các thông tin vào cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản.

- Phối hợp với Sở Lao động, Thương binh và Xã hội lập kế hoạch hàng năm hỗ trợ về nhà ở cho các đối tượng chính sách, người có công với cách mạng và hộ nghèo theo chương trình mục tiêu quốc gia được phê duyệt.

##### **b) Sở Kế hoạch và Đầu tư:**

- Phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố tham mưu, lồng ghép các nguồn vốn để thực hiện Kế hoạch theo quy định.

- Phối hợp cung cấp thông tin về tình hình một số dự án bất động sản để cập nhật vào cơ sở dữ liệu chung về nhà ở và thị trường bất động sản của tỉnh.

c) Sở Tài chính: Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu bố trí kế hoạch vốn để thực hiện hỗ trợ về nhà ở cho hộ gia đình người có công với cách mạng và hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo kế hoạch được phê duyệt theo quy định.

d) Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng cân đối quỹ đất phát triển nhà ở trong Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất đảm bảo phù hợp với kế hoạch phát triển nhà ở được phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư rà soát quỹ đất đã giao cho các chủ đầu tư để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất đối với các dự án chậm triển khai hoặc không thực hiện để giao cho các chủ đầu tư khác thực hiện đáp ứng yêu cầu tiến độ.

- Phối hợp cung cấp thông tin về tình hình giao dịch đất ở để cập nhật vào cơ sở dữ liệu chung về nhà ở và thị trường bất động sản của tỉnh.

e) Sở Lao động, Thương binh và Xã hội: Phối hợp với Sở Xây dựng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bắc Ninh và các cơ quan, địa phương liên quan rà soát nhu cầu nhà ở của các hộ chính sách, người có công với cách mạng, hộ nghèo cần hỗ trợ nhà ở trong quá trình triển khai thực hiện.

g) Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh: Phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan đánh giá, xác định nhu cầu về nhà ở của công nhân, người lao động làm việc tại các khu công nghiệp, đề xuất các dự án phát triển nhà ở xã hội dành cho công nhân trong các khu công nghiệp phù hợp với kế hoạch phát triển khu công nghiệp trong từng giai đoạn.

h) Các sở, ngành có liên quan: Theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp, cung cấp thông tin, dữ liệu liên quan cho các đơn vị được giao chủ trì trong quá trình triển khai thực hiện.

## **2. Trách nhiệm của UBND huyện, thị xã, thành phố**

a) Tổ chức rà soát, tổng hợp, đánh giá cụ thể về tình hình thực hiện các dự án phát triển nhà ở đang triển khai trên địa bàn; quỹ nhà ở phát triển mới phải đảm bảo tính khả thi, phù hợp với nhu cầu phát triển của địa phương và Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2021-2025; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về việc rà soát, đôn đốc, tổ chức triển khai thực hiện các dự án phát triển nhà ở theo các chỉ tiêu đã đăng ký theo kế hoạch phát triển nhà ở được phê duyệt.

b) Phối hợp chặt chẽ với các chủ đầu tư, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, tái định cư; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về việc giải phóng mặt bằng, trình UBND tỉnh bàn giao đất cho các nhà đầu tư các dự án nhà ở xã hội theo đúng tiến độ được UBND tỉnh phê duyệt, đảm bảo việc triển khai thực hiện kế hoạch đạt mục tiêu đã đề ra theo Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 338/QĐ-TTg ngày 03/4/2023.

c) Tổ chức rà soát, lập đồ án quy hoạch chi tiết của dự án, đảm bảo phù hợp với đồ án quy hoạch cấp trên; các chỉ tiêu sử dụng đất và các chỉ tiêu quy hoạch tuân thủ theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch và các quy định của pháp luật có

liên quan. Việc triển khai thực hiện dự án phát triển nhà ở phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, đất đai, nhà ở, kinh doanh bất động sản và quy định của pháp luật.

d) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng thực hiện công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, trật tự xây dựng trên địa bàn; kịp thời phát hiện và xử lý vi phạm của các tổ chức, cá nhân theo quy định hoặc báo cáo UBND tỉnh xử lý nếu vượt quá thẩm quyền; thông báo trên các phương tiện truyền thông về những vi phạm trên địa bàn để nhân dân nắm bắt; khuyến cáo người dân không mua nhà ở, đất ở khi dự án chưa đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.

đ) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về nhà ở, bất động sản, đất đai; yêu cầu chủ đầu tư, sàn giao dịch, tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ môi giới cung cấp các thông tin, hồ sơ pháp lý liên quan đến bất động sản, chỉ thực hiện giao dịch khi bất động sản đủ điều kiện đưa vào kinh doanh theo quy định.

e) Phối hợp với các cơ quan quản lý có liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện dự án đầu tư xây dựng của chủ đầu tư đảm bảo theo đúng quy hoạch, dự án được duyệt.

g) Quản lý, giám sát việc xây dựng nhà ở riêng lẻ do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng đảm bảo đúng quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị, thiết kế mẫu nhà, dự án đã được phê duyệt và các quy định pháp luật.

h) Định kỳ báo cáo Sở Xây dựng thông tin về dự án và tình hình giao dịch bất động sản của dự án theo quy định.

k) Chỉ đạo UBND xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện và phối hợp trong công tác triển khai thực hiện kế hoạch; quản lý quy hoạch, trật tự xây dựng, đất đai và chất lượng công trình xây dựng.

### **3. Trách nhiệm của UBND xã, phường, thị trấn**

a) Tổ chức rà soát, tổng hợp, đánh giá cụ thể về tình hình thực hiện các dự án phát triển nhà ở đang triển khai trên địa bàn; quỹ nhà ở phát triển mới phải đảm bảo tính khả thi, phù hợp với nhu cầu phát triển của địa phương và Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2021-2025; chịu trách nhiệm trước UBND cấp huyện về việc rà soát, đôn đốc, tổ chức triển khai thực hiện các dự án phát triển nhà ở theo các chỉ tiêu đã đăng ký theo kế hoạch phát triển nhà ở được phê duyệt.

b) Tuyên truyền, giám sát việc đầu tư xây dựng nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân tuân thủ quy hoạch chi tiết, dự án được duyệt.

### **4. Trách nhiệm của chủ đầu tư các dự án phát triển nhà ở**

a) Triển khai thực hiện các dự án phát triển nhà ở đảm bảo đồng bộ theo quy hoạch và nội dung dự án đã được thẩm định, phê duyệt theo quy định.

b) Chịu trách nhiệm về việc đầu tư xây dựng nhà ở và các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội, công trình kiến trúc trên đất (nếu có) theo quy hoạch và dự án, thiết kế đã được thẩm định, phê duyệt; hướng dẫn,


kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc xây dựng nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân tại các lô đất được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất sau khi đầu tư xong hạ tầng, các công trình hạ tầng xã hội của các chủ đầu tư thứ cấp (nếu có) theo đồ án quy hoạch chi tiết và dự án đầu tư xây dựng được phê duyệt.

c) Phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố trong công tác quản lý trật tự xây dựng, kiểm tra, nghiệm thu và bàn giao các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội để quản lý, sử dụng đúng mục đích, đúng pháp luật.

d) Chịu trách nhiệm về trình tự, thủ tục đầu tư xây dựng, tuân thủ pháp luật về đất đai, đầu tư, xây dựng, quy hoạch, nhà ở, kinh doanh bất động sản và các quy định pháp luật có liên quan.

đ) Định kỳ báo cáo về Sở Xây dựng thông tin về triển khai dự án và tình hình giao dịch bất động sản của dự án hàng quý theo quy định.

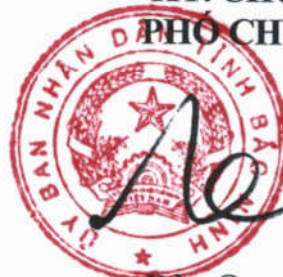
**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3:** Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh; các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp, Lao động, Thương binh và Xã hội, Thông tin và Truyền thông; Ban Quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh; UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./. 

**Nơi nhận:** 

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (b/c);
- TTTU, TTHĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Viện Nghiên cứu Phát triển kinh tế-xã hội tỉnh, Ban Quản lý khu vực phát triển đô thị Bắc Ninh;
- Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy các huyện, thị xã, thành phố;
- Văn phòng UBND tỉnh: LĐVP; TNMT, KTTH;
- lưu: VT, XDCB.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



  
**Đào Quang Khải**

**Phụ lục 01:****Đánh giá các chỉ tiêu phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh***(Kèm theo Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 22/3/2024 của UBND tỉnh)*

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả thực hiện 2021-2023			Dự kiến giai đoạn 2024-2025
		Kế hoạch	Thực tế	Tỷ lệ (%)	
<b>1</b>	<b>Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m2/người)</b>				
	Năm 2020	35,00	35,00	<i>Không đánh giá về chỉ tiêu đô thị/nông thôn do có sự thay đổi về đơn vị hành chính cấp xã/phường</i>	
	Năm 2021-2022	37,03	37,02		
	Đô thị	39,48	38,01		
	Nông thôn	35,64	36,00		
	Năm 2023	38,05	37,69		
	Đô thị	39,82	38,49		
	Nông thôn	36,70	36,85		
	Năm 2024	39,06			39,07
	Đô thị	40,16			39,68
	Nông thôn	37,77			38,42
	Năm 2025	40,08			40,08
	Đô thị	40,50			40,50
	Nông thôn	38,84			38,84
<b>2</b>	<b>Tỷ lệ nhà ở kiên cố (%)</b>				
	Năm 2020	92,60%			
	Năm 2021-2022	93,08%			
	Năm 2023	93,32%			
	Năm 2024				93,56%
	Năm 2025				93,80%
	Năm 2030				95,00%
<b>3</b>	<b>Hỗ trợ nhà ở theo chương trình mục tiêu (hộ)</b>				
a	Nhà ở cho hộ có công	1.865	318	17,1%	1.547
	Năm 2021-2022	746	318		
	Năm 2023	373			
	Năm 2024	373			773
	Năm 2025	373			774
b	Nhà ở cho người nghèo	820	387	47,2%	433
	Năm 2021-2022	328	257		

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả thực hiện 2021-2023			Dự kiến giai đoạn 2024-2025
		Kế hoạch	Thực tế	Tỷ lệ (%)	
	Năm 2023	164	130		
	Năm 2024	164			216
	Năm 2025	164			217
<b>4</b>	<b>Diện tích nhà ở tăng thêm (m2)</b>	<b>25.341.305</b>	<b>8.173.101</b>	<b>32,3%</b>	<b>17.168.204</b>
a	Nhà ở do người dân tự xây dựng	686.383	2.300.190	335,1%	1.408.744
	Năm 2021-2022	274.553	1.611.450		
	Năm 2023	137.277	688.740		
	Năm 2024	137.277			704.372
	Năm 2025	137.277			704.372
b	Nhà ở xã hội	2.165.214	505.801	23,4%	1.659.413
	Năm 2021-2022	866.086	96.551		
	Năm 2023	433.043	409.250		
	Năm 2024	433.043			829.707
	Năm 2025	433.043			829.707
c	Nhà ở phát triển theo dự án tại địa phương	13.888.153	5.367.110	38,6%	5.498.493
	Năm 2021-2022	5.555.261	3.760.050		
	Năm 2023	2.777.631	1.607.060		
	Năm 2024	2.777.631			2.749.246
	Năm 2025	2.777.631			2.749.246
d	Nhà ở phát triển tại các dự án trọng điểm, tạo động lực (các dự án đối ứng dự án BT, khu đô thị mới, khu nhà ở đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư)	8.601.555		0,0%	8.601.555
	Năm 2021-2022	3.440.622			
	Năm 2023	1.720.311			
	Năm 2024	1.720.311			8.601.555
	Năm 2025	1.720.311			

Phụ lục 02:

**Đánh giá việc thực hiện kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2023 và 2021-2025**  
**Tổng hợp kế hoạch phát triển nhà ở năm 2024 và điều chỉnh kế hoạch cho giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh**  
*(Kèm theo Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 22/3/2024 của UBND tỉnh)*



STT	Chi tiêu		Năm 2023				Tổng diện tích nhà ở tăng thêm giai đoạn 2021-2025 (m2)	Tổng diện tích nhà ở tăng thêm giai đoạn 2021-2023 (m2)	Tổng diện tích nhà ở tăng thêm giai đoạn 2024-2025 (m2)	Diện tích nhà ở tăng thêm 2024 (m2)			Diện tích bình quân 2024 (m2/người)	Quỹ đất quy hoạch tăng thêm (ha)
			Diện tích nhà ở tăng thêm (m2)			Diện tích bình quân (m2/người)								
			Dân tự xây	Phát triển theo dự án	Cộng									
	TỔNG TOÀN TỈNH			2.016.310	2.705.050	37,69	25.341.305	8.173.101	17.168.204	12.884.879	704.372	12.180.508	39,07	9.899,47
A	DỰ ÁN CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG		688.740	1.607.060	2.295.800	37,69	14.574.536	7.667.300	6.907.236	3.453.618	704.372	2.749.246	39,07	261,83
1	Đô thị		350.383	1.607.060	1.167.945	38,49	14.574.536	3.888.699	3.503.210	1.751.605	344.517	1.391.779	39,68	132,55
2	Nông thôn		338.357		1.127.855	36,85		3.778.601	3.404.026	1.702.013	359.855	1.357.468	38,42	129,28
I	TP	BẮC NINH	131.326	306.428	437.754	37,37	2.559.209	1.449.133	1.305.480	652.740	135.915	516.825	38,28	49,22
1	Phường	Vũ Ninh	7.268	306.428	24.227	37,37	2.559.209	80.202	72.251	36.126	7.522	28.604	38,28	2,72
2	Phường	Đáp Cầu	4.327		14.424			47.750	43.017	21.508	4.479	17.030		1,62
3	Phường	Thị Cầu	7.246		24.155			79.962	72.035	36.018	7.500	28.518		2,72
4	Phường	Kinh Bắc	7.224		24.081			79.716	71.814	35.907	7.477	28.430		2,71
5	Phường	Vệ An	3.398		11.326			37.495	33.778	16.889	3.517	13.372		1,27
6	Phường	Tiền An	3.223		10.743			35.564	32.039	16.019	3.336	12.684		1,21
7	Phường	Đại Phúc	10.867		36.222			119.908	108.021	54.011	11.246	42.764		4,07
8	Phường	Ninh Xá	5.390		17.966			59.474	53.579	26.789	5.578	21.211		2,02
9	Phường	Suối Hoa	4.307		14.357			47.528	42.816	21.408	4.458	16.951		1,61
10	Phường	Võ Cường	13.825		46.083			152.553	137.430	68.715	14.308	54.407		5,18
11	Phường	Vân Dương	13.122		43.740			144.795	130.442	65.221	13.580	51.640		4,92
12	Phường	Vạn An	5.845		19.484			64.500	58.106	29.053	6.049	23.003		2,19
13	Phường	Khắc Niệm	7.575		25.251			83.589	75.303	37.651	7.840	29.812		2,84

STT	Chi tiêu		Năm 2023				Tổng diện tích nhà ở tăng thêm giai đoạn 2021-2025 (m2)	Tổng diện tích nhà ở tăng thêm giai đoạn 2021-2023 (m2)	Tổng diện tích nhà ở tăng thêm giai đoạn 2024-2025 (m2)	Diện tích nhà ở tăng thêm 2024 (m2)			Diện tích bình quân 2024 (m2/người)	Quỹ đất quy hoạch tăng thêm (ha)
			Diện tích nhà ở tăng thêm (m2)			Diện tích bình quân (m2/người)								
			Dân tự xây	Phát triển theo dự án	Cộng									
14	Phường	Hạp Lĩnh	4.438		14.794			48.973	44.118	22.059	4.593	17.466		1,66
15	Phường	Khúc Xuyên	2.203		7.343									
16	Phường	Phong Khê	5.928		19.760									
17	Phường	Hòa Long	6.640		22.133									
18	Phường	Kim Chân	3.006		10.020									
19	Phường	Nam Sơn	15.493		51.645									
II	TP	TỪ SƠN	89.581	209.022	298.603	40,28	1.362.305	993.583	895.089	447.544	92.073	355.471	41,39	33,85
1	Phường	Đông Ngàn	5.099	209.022	16.998	40,28	1.362.305	56.559	50.952	25.476	5.241	20.235	41,39	1,93
2	Phường	Đình Bảng	10.584		35.280			117.393	105.756	52.878	10.879	41.999		4,00
3	Phường	Đồng Kỵ	7.847		26.155			87.029	78.402	39.201	8.065	31.136		2,97
4	Phường	Trang Hạ	3.985		13.282			44.196	39.815	19.907	4.096	15.812		1,51
5	Phường	Đồng Nguyên	9.315		31.049			103.312	93.071	46.535	9.574	36.962		3,52
6	Phường	Châu Khê	7.886		26.285			87.463	78.793	39.396	8.105	31.291		2,98
7	Phường	Tân Hồng	6.956		23.188			77.156	69.508	34.754	7.150	27.604		2,63
8	Phường	Phù Khê	6.540		21.800			72.538	65.347	32.673	6.722	25.952		2,47
9	Phường	Hương Mạc	9.258		30.859			102.681	92.502	46.251	9.515	36.736		3,50
10	Phường	Tam Sơn	6.503		21.676			72.126	64.977	32.488	6.684	25.804		2,46
11	Phường	Tương Giang	6.681		22.270			74.103	66.757	33.379	6.867	26.512		2,52
12	Phường	Phù Chấn	8.928		29.760			99.026	89.210	44.605	9.177	35.428		3,37
III	HUYỆN	TIỀN DU	88.912	207.461	296.373	37,09	2.675.664	990.984	892.748	446.374	90.781	355.593	38,55	33,87
1	Thị trấn	Lim	6.578	207.461	21.926	38,82	2.675.664	73.316	66.048	33.024	6.716	26.308	40,25	2,51
2	Xã	Phú Lâm	8.510		28.368			94.853	85.450	42.725	8.689	34.036		38,42
3	Xã	Nội Duệ	5.569		18.562	62.067		55.914	27.957	5.686	22.271	2,12		
4	Xã	Liên Bảo	5.345		17.818	59.579		53.673	26.837	5.458	21.379	2,04		

STT	Chi tiêu		Năm 2023				Tổng diện tích nhà ở tăng thêm giai đoạn 2021-2025 (m2)	Tổng diện tích nhà ở tăng thêm giai đoạn 2021-2023 (m2)	Tổng diện tích nhà ở tăng thêm giai đoạn 2024-2025 (m2)	Diện tích nhà ở tăng thêm 2024 (m2)			Diện tích bình quân 2024 (m2/người)	Quỹ đất quy hoạch tăng thêm (ha)	
			Diện tích nhà ở tăng thêm (m2)			Diện tích bình quân (m2/người)									
			Dân tự xây	Phát triển theo dự án	Cộng										
5	Xã	Hiên Vân	3.612		12.039			40.255	36.264	18.132	3.688	14.445		1,38	
6	Xã	Hoàn Sơn	13.013		43.376			145.037	130.659	65.330	13.286	52.043		4,96	
7	Xã	Lạc Vệ	6.979		23.262			77.780	70.070	35.035	7.125	27.910		2,66	
8	Xã	Việt Đoàn	6.005		20.017			66.930	60.296	30.148	6.131	24.017		2,29	
9	Xã	Phật Tích	3.942		13.139			43.933	39.578	19.789	4.025	15.764		1,50	
10	Xã	Tân Chi	4.869		16.229			54.267	48.887	24.444	4.971	19.472		1,85	
11	Xã	Đại Đồng	12.687		42.291			141.409	127.391	63.695	12.954	50.741		4,83	
12	Xã	Tri Phương	4.969		16.564			55.384	49.894	24.947	5.074	19.873		1,89	
13	Xã	Minh Đạo	3.724		12.412			41.502	37.388	18.694	3.802	14.892		1,42	
14	Xã	Cảnh Hưng	3.111		10.370			34.673	31.236	15.618	3.176	12.442		1,18	
IV	THỊ XÃ	QUẾ VÔ	99.091	231.213	330.304	37,06	2.003.300	1.103.627	994.224	497.112	101.277	395.835	38,48	37,70	
1	Phường	Phổ Mới	4.813	231.213	16.044	37,49	2.003.300	53.606	48.292	24.146	4.919	19.227	38,91	1,83	
2	Phường	Đại Xuân	5.464		18.215			60.860	54.826	27.413	5.585	21.828		2,08	
3	Phường	Nhân Hòa	4.367		14.558			48.642	43.821	21.910	4.464	17.446		1,66	
4	Phường	Bằng An	2.592		8.641			28.873	26.011	13.005	2.650	10.356		0,99	
5	Phường	Phượng Liễu	15.498		51.661			172.612	155.501	77.750	15.840	61.910		5,90	
6	Phường	Quế Tân	3.561		11.871			39.663	35.731	17.866	3.640	14.226		1,35	
7	Phường	Phù Lương	3.166		10.552			35.258	31.763	15.881	3.236	12.646		1,20	
8	Phường	Phượng Mao	6.505		21.682			72.445	65.263	32.632	6.648	25.984		2,47	
9	Phường	Việt Hùng	5.586		18.621			62.219	56.051	28.026	5.710	22.316		2,13	
10	Phường	Bồng Lai	4.636		15.453			51.632	46.514	23.257	4.738	18.519		1,76	
11	Phường	Cách Bi	3.468		11.560			38.625	34.796	17.398	3.545	13.854		1,32	
12	Xã	Việt Thống	3.266		10.888			36.380	32.774	16.387	3.339	13.048		37,84	1,24
13	Xã	Phù Lãng	4.245		14.150			47.278	42.591	21.295	4.339	16.957			1,61

STT	Chi tiêu		Năm 2023				Tổng diện tích nhà ở tăng thêm giai đoạn 2021-2025 (m2)	Tổng diện tích nhà ở tăng thêm giai đoạn 2021-2023 (m2)	Tổng diện tích nhà ở tăng thêm giai đoạn 2024-2025 (m2)	Diện tích nhà ở tăng thêm 2024 (m2)			Diện tích bình quân 2024 (m2/ người)	Quy đất quy hoạch tăng thêm (ha)
			Diện tích nhà ở tăng thêm (m2)			Diện tích bình quân (m2/ người)								
			Dân tự xây	Phát triển theo dự án	Cộng									
14	Xã	Ngọc Xá	5.659		18.863			63.025	56.778	28.389	5.784	22.605		2,15
15	Xã	Châu Phong	3.508		11.692			39.065	35.193	17.596	3.585	14.011		1,33
16	Xã	Đào Viên	6.259		20.863			69.709	62.799	31.399	6.397	25.002		2,38
17	Xã	Yên Giả	2.767		9.224			30.819	27.764	13.882	2.828	11.054		1,05
18	Xã	Mộ Đạo	2.966		9.886			33.030	29.756	14.878	3.031	11.847		1,13
19	Xã	Đức Long	3.732		12.441			41.569	37.449	18.724	3.815	14.910		1,42
20	Xã	Chi Lăng	4.794		15.980			53.392	48.099	24.049	4.900	19.150		1,82
21	Xã	Hán Quảng	2.238		7.460			24.925	22.454	11.227	2.287	8.940		0,85
V	HUYỆN	YÊN PHONG	99.092	231.215	330.307	36,32	2.681.041	1.101.273	992.103	496.051	101.573	394.478	37,64	37,57
1	Thị trấn	Chờ	9.637	231.215	32.123	38,37	2.681.041	107.101	96.484	48.242	9.878	38.364	39,64	3,65
2	Xã	Dũng Liệt	4.953		16.509	55.042		49.586	24.793	5.077	19.716	37,42	1,88	
3	Xã	Tam Đa	6.020		20.066	66.903		60.271	30.135	6.171	23.965		2,28	
4	Xã	Tam Giang	6.342		21.141	70.486		63.499	31.750	6.501	25.248		2,40	
5	Xã	Yên Trung	17.232		57.439	191.506		172.521	86.261	17.663	68.598		6,53	
6	Xã	Thụy Hòa	4.341		14.471	48.246		43.464	21.732	4.450	17.282		1,65	
7	Xã	Hòa Tiến	5.219		17.395	57.998		52.248	26.124	5.349	20.775		1,98	
8	Xã	Đông Tiến	5.005		16.684	55.625		50.111	25.056	5.130	19.925		1,90	
9	Xã	Yên Phụ	6.067		20.224	67.428		60.744	30.372	6.219	24.153		2,30	
10	Xã	Trung Nghĩa	6.018		20.061	66.885		60.255	30.128	6.169	23.959		2,28	
11	Xã	Đông Phong	6.831		22.770	75.916		68.391	34.195	7.002	27.193		2,59	
12	Xã	Long Châu	10.980		36.601	122.031		109.934	54.967	11.255	43.712		4,16	
13	Xã	Văn Môn	5.735		19.116	63.736		57.418	28.709	5.879	22.830		2,17	
14	Xã	Đông Thọ	4.712		15.707	52.368		47.176	23.588	4.830	18.758		1,79	

STT	Chi tiêu		Năm 2023				Tổng diện tích nhà ở tăng thêm giai đoạn 2021-2025 (m2)	Tổng diện tích nhà ở tăng thêm giai đoạn 2021-2023 (m2)	Tổng diện tích nhà ở tăng thêm giai đoạn 2024-2025 (m2)	Diện tích nhà ở tăng thêm 2024 (m2)			Diện tích bình quân 2024 (m2/người)	Quỹ đất quy hoạch tăng thêm (ha)
			Diện tích nhà ở tăng thêm (m2)			Diện tích bình quân (m2/người)								
			Dân tự xây	Phát triển theo dự án	Cộng									
VI	THỊ XÃ	THUẬN THÀNH	82.690	192.943	275.633	37,43	1.609.714	926.919	835.033	417.516	83.766	333.750	39,20	31,79
1	Phường	Hồ	6.908	192.943	23.028	37,69	1.609.714	77.440	69.763	34.882	6.998	27.883	39,00	2,66
2	Phường	Song Hồ	3.040		10.133			34.076	30.698	15.349	3.079	12.269		1,17
3	Phường	An Bình	4.912		16.372			55.057	49.599	24.800	4.976	19.824		1,89
4	Phường	Trí Quả	4.471		14.904			50.119	45.151	22.575	4.529	18.046		1,72
5	Phường	Gia Đông	5.177		17.255			58.027	52.275	26.138	5.244	20.894		1,99
6	Phường	Thanh Khương	3.229		10.765			36.200	32.611	16.306	3.271	13.034		1,24
7	Phường	Trạm Lộ	4.746		15.819			53.197	47.924	23.962	4.807	19.154		1,82
8	Phường	Xuân Lâm	4.588		15.295			51.434	46.336	23.168	4.648	18.520		1,76
9	Phường	Hà Mãn	2.882		9.607			32.308	29.105	14.552	2.920	11.633		1,11
10	Phường	Ninh Xá	4.700		15.665			52.680	47.458	23.729	4.761	18.968		1,81
11	Xã	Hoài Thượng	4.770		15.901	37,13		53.472	48.171	24.086	4.832	19.253	38,91	1,83
12	Xã	Đại Đồng Thành	5.933		19.777			66.507	59.914	29.957	6.010	23.947		2,28
13	Xã	Mão Điền	6.166		20.553			69.116	62.265	31.132	6.246	24.886		2,37
14	Xã	Đình Tổ	6.147		20.490			68.906	62.076	31.038	6.227	24.811		2,36
15	Xã	Ngũ Thái	3.916		13.052			43.893	39.541	19.771	3.967	15.804		1,51
16	Xã	Nguyệt Đức	4.560		15.200			51.116	46.049	23.025	4.619	18.405		1,75
17	Xã	Nghĩa Đạo	4.431		14.771			49.672	44.748	22.374	4.489	17.885		1,70
18	Xã	Song Liễu	2.114		7.047			23.698	21.349	10.675	2.142	8.533		0,81
VII	HUYỆN	GIA BÌNH	48.991	114.312	163.303	38,07	732.014	550.282	495.732	247.866	49.489	198.377	39,96	18,89
1	Thị trấn	Gia Bình	3.882	114.312	12.941	53,54	732.014	43.606	39.283	19.642	3.922	15.720	55,26	1,50
2	Xã	Vạn Ninh	3.296		10.988	36,74		37.025	33.355	16.677	3.330	13.348	38,64	1,27

STT	Chi tiêu		Năm 2023				Tổng diện tích nhà ở tăng thêm giai đoạn 2021-2025 (m2)	Tổng diện tích nhà ở tăng thêm giai đoạn 2021-2023 (m2)	Tổng diện tích nhà ở tăng thêm giai đoạn 2024-2025 (m2)	Diện tích nhà ở tăng thêm 2024 (m2)			Diện tích bình quân 2024 (m2/ người)	Quỹ đất quy hoạch tăng thêm (ha)
			Diện tích nhà ở tăng thêm (m2)			Diện tích bình quân (m2/ người)								
			Dân tự xây	Phát triển theo dự án	Cộng									
3	Xã	Thái Bảo	2.685		8.949			30.157	27.167	13.584	2.712	10.872		1,04
4	Xã	Giang Sơn	3.021		10.069			33.931	30.568	15.284	3.052	12.232		1,16
5	Xã	Cao Đức	2.649		8.831			29.758	26.808	13.404	2.676	10.728		1,02
6	Xã	Đại Lai	3.610		12.032			40.544	36.525	18.262	3.646	14.616		1,39
7	Xã	Song Giang	3.466		11.554			38.933	35.074	17.537	3.501	14.036		1,34
8	Xã	Bình Dương	2.767		9.222			31.077	27.996	13.998	2.795	11.203		1,07
9	Xã	Lãng Ngâm	3.841		12.805			43.149	38.871	19.436	3.881	15.555		1,48
10	Xã	Nhân Thắng	3.996		13.321			44.887	40.437	20.219	4.037	16.182		1,54
11	Xã	Xuân Lai	4.024		13.412			45.195	40.715	20.358	4.065	16.293		1,55
12	Xã	Đông Cứu	4.126		13.753			46.344	41.750	20.875	4.168	16.707		1,59
13	Xã	Đại Bái	4.338		14.460			48.725	43.895	21.948	4.382	17.565		1,67
14	Xã	Quỳnh Phú	3.290		10.966			36.951	33.288	16.644	3.323	13.321		1,27
VIII	HUYỆN	LƯƠNG TÀI	49.057	114.467	163.524	38,93	951.290	551.499	496.829	248.414	49.497	198.918	40,86	18,94
1	Thị trấn	Thửa	5.069	114.467	16.897	43,02	951.290	56.988	51.338	25.669	5.115	20.555	44,90	1,96
2	Xã	An Thịnh	4.441		14.804			49.929	44.980	22.490	4.481	18.009	40,39	1,72
3	Xã	Trung Khê	4.514		15.047			50.748	45.717	22.859	4.555	18.304		1,74
4	Xã	Phú Hòa	4.576		15.254			51.445	46.345	23.172	4.617	18.555		1,77
5	Xã	Mỹ Hương	2.826		9.421			31.775	28.625	14.312	2.852	11.461		1,09
6	Xã	Tân Lăng	2.751		9.171			30.930	27.864	13.932	2.776	11.156		1,06
7	Xã	Quảng Phú	5.710		19.032			64.188	57.825	28.913	5.761	23.152		2,20
8	Xã	Trùng Xá	1.969		6.563			22.135	19.941	9.970	1.987	7.984		0,76
9	Xã	Lai Hạ	1.926		6.419			21.649	19.503	9.752	1.943	7.809		0,74
10	Xã	Trung Chính	4.226		14.086			47.506	42.797	21.399	4.264	17.135		1,63
11	Xã	Minh Tân	2.271		7.570			25.530	22.999	11.499	2.291	9.208		0,88

STT	Chi tiêu		Năm 2023				Tổng diện tích nhà ở tăng thêm giai đoạn 2021-2025 (m2)	Tổng diện tích nhà ở tăng thêm giai đoạn 2021-2023 (m2)	Tổng diện tích nhà ở tăng thêm giai đoạn 2024-2025 (m2)	Diện tích nhà ở tăng thêm 2024 (m2)			Diện tích bình quân 2024 (m2/ người)	Quỹ đất quy hoạch tăng thêm (ha)
			Diện tích nhà ở tăng thêm (m2)			Diện tích bình quân (m2/ người)								
			Dân tự xây	Phát triển theo dự án	Cộng									
12	Xã	Bình Định	4.111		13.704		46.218	41.637	20.818	4.148	16.670		1,59	
13	Xã	Phú Lương	1.823		6.078		20.499	18.467	9.233	1.840	7.394		0,70	
14	Xã	Lâm Thao	2.843		9.476		31.959	28.791	14.396	2.868	11.527		1,10	
B	DỰ ÁN PHÁT TRIỂN THEO DANH MỤC THU HÚT ĐẦU TƯ			409.250	409.250		10.766.769	505.801	10.260.968	9.431.261		9.431.261		9.637,64
I	CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI			409.250	409.250		2.165.214	505.801	1.659.413	829.707		829.707		172,44
II	CÁC DỰ ÁN ĐỐI ỨNG BT; DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ MỚI, KHU NHÀ Ở ĐẦU THẦU LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ						8.601.555		8.601.555	8.601.555		8.601.555		9.465,20





**Phụ lục 03:**  
**Tổng hợp nhu cầu vốn để phát triển nhà ở**  
(Kèm theo Quyết định số 102 /QĐ-UBND ngày 22/3/2024 của UBND tỉnh)

STT	Loại vốn	Nhu cầu vốn năm 2024 (tỷ đồng)	Nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025 (tỷ đồng)
<b>1</b>	<b>Vốn ngân sách nhà nước</b>	<b>80,39</b>	<b>237,42</b>
1.1	Ngân sách trung ương	24,74	59,68
a	Hỗ trợ người có công	24,74	59,68
b	Hỗ trợ hộ nghèo		
1.2	Ngân sách địa phương	55,66	177,74
a	Hỗ trợ người có công	55,66	134,28
b	Hỗ trợ hộ nghèo		43,46
<b>2</b>	<b>Vốn từ quỹ "Vĩ người nghèo"</b>	<b>2,59</b>	<b>9,84</b>
<b>3</b>	<b>Vốn tổ chức, cá nhân</b>	<b>110.706,92</b>	<b>209.086,05</b>
3.1	Xây dựng nhà ở thấp tầng	71.426,50	126.852,23
3.2	Xây dựng nhà ở cao tầng	18.330,57	24.662,14
3.3	Nhà ở do dân tự xây	4.130,44	21.749,19
3.4	Xây dựng nhà ở xã hội	6.627,45	17.295,08
3.5	Xây dựng HTKT, HTXH các KĐT	10.191,97	18.527,41

**Phụ lục 04:**  
**Danh mục các dự án trọng điểm, tạo động lực (dự án đối ứng BT; khu đô thị mới, khu nhà ở đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư)**  
*(Kèm theo Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 22/3/2024 của UBND tỉnh)*

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng diện tích đất (ha)	Tổng diện tích sàn (m2)
	<b>Cộng giai đoạn 2024-2030</b>		<b>9.465,20</b>	<b>51.609.328</b>
	Dự kiến giai đoạn 2024-2025			8.601.555
<b>I</b>	<b>Thành phố Bắc Ninh</b>			
1	Khu đô thị mới phía Tây Bắc (khu 1)	Phường Hòa Long	387,00	5.027.255
2	Khu đô thị mới phía Tây Bắc (khu 2)	Phường Hòa Long	45,50	
3	Khu đô thị mới phía Tây Bắc (khu 3)	Phường Hòa Long	97,50	
4	Khu đô thị mới phía Tây Bắc (khu 4)	Phường Hòa Long	22,00	
5	Khu đô thị mới Phường Phong Khê	Phường Phong Khê	98,00	882.000
6	Khu đô thị mới phường Võ Cường	phường Võ Cường	83,00	747.000
7	Khu đô thị mới Đông Nam	Phường Kim Chân, thành phố Bắc Ninh, Phường Đại Xuân, Phường Liễu, thị xã Quế Võ	800,00	7.763.100
8	Khu đô thị mới, dịch vụ tại phường Khắc Niệm, Vân Dương, Đại Phúc	phường Khắc Niệm, Vân Dương, Đại Phúc	248,00	1.736.000
9	Khu đô thị mới Nam Sơn – Hạp Lĩnh	Phường Nam Sơn, Hạp Lĩnh	65,00	585.000
10	Khu đô thị mới phục vụ KCN Nam Sơn – Hạp Lĩnh	Phường Nam Sơn – Hạp Lĩnh	140,00	980.000
11	Khu đô thị mới, dịch vụ tại phường Nam Sơn, phường Hạp Lĩnh và Ngòi Con Tên	Phường Nam Sơn, Hạp Lĩnh	300,00	1.200.000
12	Khu đô thị mới Ngòi con tên và liên hợp y tế, thể thao cấp vùng tỉnh Bắc Ninh	Thành phố Bắc Ninh, huyện Tiên Du, thị xã Quế Võ	1.073,00	2.146.000
<b>II</b>	<b>Thành phố Từ Sơn</b>			
1	Khu đô thị mới, thương mại dịch vụ Tam Sơn	phường Tam Sơn, thành phố Từ Sơn	100,00	595.777
2	Khu đô thị mới phường Đồng Kỵ	phường Đồng Kỵ, thành phố Từ Sơn	30,00	330.000

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng diện tích đất (ha)	Tổng diện tích sàn (m <sup>2</sup> )
3	Khu đô thị mới tại phường Đình Bảng	Phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn	57,00	513.000
4	Khu đô thị mới tại phường Đình Bảng	Phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn	31,70	318.013
<b>III</b>	<b>Thị xã Quế Võ</b>			
1	Khu đô thị mới tại phường Nhân Hòa	Phường Nhân Hòa, thị xã Quế Võ	45,00	495.000
2	Khu đô thị mới tại phường Bằng An và phường Việt Hùng	Phường Bằng An, Việt Hùng, thị xã Quế Võ	49,60	890.210
3	Khu đô thị mới, thương mại dịch vụ và Sân golf	Xã Đào Viên	330,00	660.000
4	Khu đô thị mới và dịch vụ tại phường Phố Mới và phường Bằng An	Phường Phố Mới và phường Bằng An, thị xã Quế Võ	23,00	253.000
5	Khu đô thị mới, thương mại dịch vụ và Sân golf	Xã Hán Quảng	325,00	650.000
<b>IV</b>	<b>Thị xã Thuận Thành</b>			
1	Khu đô thị mới, khu du lịch, dịch vụ và sân Golf	Xã Đình Tổ, Đại Đồng Thành, thị xã Thuận Thành	220,00	440.000
<b>V</b>	<b>Huyện Yên Phong</b>			
1	Khu đô thị mới - Thương mại dịch vụ cao cấp Thụy Hòa – Tam Đa	Xã Thụy Hòa, huyện Yên Phong	134,00	938.000
2	Khu đô thị mới, công trình công cộng và dịch vụ tại các xã Đông Tiến, Tam Giang	Xã Đông Tiến, Tam Giang, huyện Yên Phong	96,00	672.000
3	Khu đô thị mới, du lịch văn hóa và dịch vụ tổng hợp tại xã Trung Nghĩa và thị trấn Chờ	Xã Trung Nghĩa, thị trấn Chờ, huyện Yên Phong	100,00	1.889.775
4	Khu đô thị mới thương mại dịch vụ cao cấp Thụy Hòa – Đông Phong	Xã Thụy Hòa, Yên Phong	145,00	1.015.000

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng diện tích đất (ha)	Tổng diện tích sàn (m2)
5	Khu đô thị mới kết hợp trung tâm huấn luyện bóng đá tại huyện Yên Phong và thành phố Bắc Ninh	Xã Đông Phong, huyện Yên Phong và phường Khúc Xuyên, TP Bắc Ninh	26,00	79.851
6	Khu đô thị mới, công trình công cộng và dịch vụ tại xã Đông Tiến, Long Châu, Trung Nghĩa, thị trấn Chờ	xã Đông Tiến, Long Châu, Trung Nghĩa và thị trấn Chờ, huyện Yên Phong	62,00	434.000
7	Khu đô thị mới – Outlet tại các xã Hòa Tiến, Yên Phụ	Xã Hòa Tiến và xã Yên Phụ, huyện Yên Phong	45,00	315.000
<b>VI</b>	<b>Huyện Tiên Du</b>			
1	Khu đô thị mới sinh thái, dịch vụ du lịch Đại Đồng, Hoàn Sơn	Xã Đại Đồng, Hoàn Sơn, huyện Tiên Du	91,80	826.200
2	Khu đô thị mới đại học II tại huyện Tiên Du	Huyện Tiên Du	750,00	1.500.000
3	Khu đô thị mới, du lịch, sinh thái, văn hoá, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí trên địa bàn huyện Tiên Du và thành phố Từ Sơn (03 phân khu)	thành phố Từ Sơn và huyện Tiên Du	1.687,00	3.938.210
4	Khu đô thị mới sinh thái, nghỉ dưỡng và dịch vụ giải trí	Huyện Tiên Du	93,10	1.459.937
<b>VIII</b>	<b>Huyện Lương Tài</b>			
1	Khu đô thị mới, công nghiệp và dịch vụ Lương Tài	Huyện Lương Tài	665,00	1.330.000
<b>IX</b>	<b>Các dự án khác</b>		1.000,00	11.000.000

